TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 363/2026/QĐST-HNGĐ	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 02 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào khoản 2 Điều 29, điểm h khoản 2 Điều 39, Điều 212, Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án năm 2025;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 2146/2025/TLST-VHNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2025 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Bà **Phan A**, sinh năm: xxxx.
Căn cước số xxxxxxxxxxxx do Bộ Công an cấp ngày xx/xx/xxxx.
Địa chỉ thường trú: 134/17 Đ, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông **Trần B**, sinh năm: 1982.
Căn cước công dân số xxxxxxxxxxxx do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội cấp ngày xx/xx/xxxx.
Địa chỉ thường trú: 134/17 Đ, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số xx do Ủy ban nhân dân phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Phan A và ông Trần B ngày xx tháng xx năm xxxx cùng lời trình bày của các bên có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Xét thấy, hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp, tuy nhiên cuộc hôn nhân này đã không đạt được mục đích nên sự thỏa thuận của các đương sự về việc thuận tình ly hôn là tự nguyện và đúng pháp luật, nghĩ nên công nhận.

[2] Về con chung: Bà A và ông B xác nhận có 02 con chung là Trần C - sinh ngày xx/xx/xxxx và Trần D - sinh ngày xx/xx/xxxx. Đôi bên thỏa thuận giao trẻ C và trẻ D cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông B không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi trẻ C và trẻ D. Xét thấy, sự thỏa thuận của các bên về con chung là tự nguyện, đúng pháp luật nên có cơ sở để công nhận.

[3] Về tài sản chung: Bà A và ông B xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản chung nên Tòa án không xem xét.

[4] Về nợ chung: Bà A và ông B xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết vấn đề nợ chung nên Tòa án không xem xét.

[5] Về lệ phí: Bà A và ông B phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về hôn nhân và gia đình là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

Đã hết thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan A và ông Trần B thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 02 02 con chung là Trần C - sinh ngày xx/xx/xxxx và Trần D - sinh ngày xx/xx/xxxx. Đôi bên thỏa thuận giao trẻ C và trẻ D cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ông B không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi trẻ C và trẻ D. Ông B không yêu cầu bà A cấp dưỡng nuôi trẻ C và trẻ D.

Bà A được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, khi có lý do chính đáng, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Đôi bên xác nhận không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Đôi bên xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

- Về lệ phí: Lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về hôn nhân gia đình là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, bà Phan A và ông Trần B thỏa thuận chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0044420 ngày 01/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; bà A và ông B đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về hôn nhân gia đình.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2022 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2022; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, năm 2022.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 TP.Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự TP.Hồ Chí Minh;
- Ủy ban nhân dân phường A, TP.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thiện Liên Hương